

---

---

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (tại Điều 52 - Luật Đất đai 2013).

Theo quy định của - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 tại khoản 1, khoản 2 - Điều 37 “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Ninh và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gia Bình đã tiến hành “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021*”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Gia Bình.

**1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021****a. Mục đích**

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

**b. Yêu cầu**

- Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Gia Bình.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

**2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 35/NĐ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Ninh;
- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gia Bình.

- Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 146/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh; chấp thuận thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng dự án;

- Nghị quyết số 168/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 179/2019/NQ-HĐND ngày 04/6/2019 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 191/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 230/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha, đất rừng phòng hộ dưới 20 ha; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 266/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh; chấp thuận thay đổi quy mô dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối(2016-2020) tỉnh Bắc Ninh;

- Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha, đất rừng phòng hộ dưới 20 ha; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

về việc đề nghị thông qua danh mục dự án chuyên mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Gia Bình lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Gia Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

- Danh mục đầu tư công năm 2021 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 huyện Gia Bình;

- Số liệu thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2020 của huyện Gia Bình.

### **3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gia Bình” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội.

- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **4. Các sản phẩm của dự án**

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tỷ lệ 1/10.000.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình của UBND tỉnh Bắc Ninh và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ.

---

---

**PHẦN I****KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****1. Điều kiện tự nhiên****1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Gia Bình nằm ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh, tọa độ địa lý: từ 21°01'14" đến 21°06'51" độ bắc và từ 106°07'43" đến 106°18'22" kinh độ đông. Tổng diện tích tự nhiên chiếm 10.759,02 ha chiếm 13,09% diện tích của tỉnh.

Theo hồ sơ địa giới 364/CT, vị trí hành chính của huyện như sau:

- Phía đông: giáp thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương giới hạn bởi sông Thái Bình;
- Phía tây: giáp huyện Thuận Thành;
- Phía nam: giáp huyện Lương Tài;
- Phía bắc: giáp huyện Quế Võ giới hạn bởi sông Đuống.

Huyện có hệ thống các tuyến đường tỉnh lộ 280, 284, 295 nối liền với quốc lộ 1A, quốc lộ 17, quốc lộ 5, quốc lộ 38. Cùng với các tuyến đường huyện hình thành nên mạng lưới giao thông rất thuận lợi, tạo điều kiện cho huyện có thể mạnh trong việc giao lưu kinh tế, văn hoá và tiêu thụ sản phẩm.

**1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất****a. Địa hình**

Địa hình huyện Gia Bình thuộc vùng đồng bằng, khá bằng phẳng, có một vài núi nhỏ thuộc xã Lãng Ngâm, Giang Sơn và xã Đông Cứu. Huyện được bao bọc xung quanh bởi sông Đuống, sông Ngụ. Trên địa bàn có nhiều sông nội địa, ao, hồ nhỏ, kênh mương.

**b. Địa mạo**

Là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Nhìn về tổng thể đây là vùng đất bao gồm những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn, xanh tốt xen kẽ các làng xóm dân cư.

**c. Địa chất**

Đặc điểm địa chất huyện Gia Bình mang những nét đặc trưng của cấu trúc địa chất sụt trũng Sông Hồng. Bề dày trầm tích đệ tứ chịu ảnh hưởng rõ rệt của cấu trúc mỏng. Bề dày các thành tạo đệ tứ biến đổi theo quy luật trầm tích từ

Bắc xuống Nam, càng xuống phía nam cấu trúc địa chất càng dày hơn phía Bắc, địa chất có tính ổn định cao.

### 1.3. Khí hậu

Gia Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa. Thời tiết trong năm chia làm 4 mùa rõ rệt. Có mùa đông lạnh và mùa hè nóng nực.

Mùa mưa: Từ tháng 4 đến tháng 10, lượng mưa trung bình từ 100 mm đến 312 mm. Nhiệt độ bình quân tháng 23,7-29,1°C.

Mùa khô: Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 16-21°C, lượng mưa/tháng biến động từ 20-56 mm.

Hàng năm có 2 mùa gió chính: Gió mùa đông bắc (từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau) và gió mùa đông nam (từ tháng 4 đến tháng 9).

Độ ẩm không khí trung bình khoảng 83%, cao nhất là tháng 3 và tháng 4 (86%-88%) thấp nhất là tháng 12 (77%).

### 1.4. Thủy văn

Huyện Gia Bình có 2 sông lớn chảy qua là sông Đuống chảy ở phía Bắc và phía Đông Nam là sông Ngụ, mật độ lưới sông cao, trung bình từ 1-1,2 km/km<sup>2</sup>.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có sông: Lai, Văn, Khoai, Móng, Bãi Hà và nhiều tuyến kênh mương, ao hồ lớn, nhỏ tạo thành mạng lưới thủy văn dày đặc.

## 2. Các nguồn tài nguyên

### 2.1. Tài nguyên đất đai

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất tỉnh Bắc Ninh năm 2000 (tỉ lệ 1/25.000), thì trên địa bàn huyện bao gồm 8 loại đất chính như sau:

- Đất bãi cát ven sông (Cb) có khoảng 96,0 ha (0,89% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa được bồi của hệ thống sông Hồng (Phb): 665,0 ha (6,17% diện tích đất tự nhiên) được phân bố dọc theo sông Đuống ở địa hình vùn và vùn thấp.
- Đất phù sa không được bồi của hệ thống sông Hồng (Ph): 1.516,0 ha (14,1% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa của hệ thống sông Hồng (Phg): 2.184,0 ha (20,26% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa loang lổ của hệ thống sông Hồng (Phf) có 962,0 ha (8,92% diện tích đất tự nhiên), nằm ở địa hình vùn, vùn cao.

- Đất phù sa úng nước mùa hè (Pj) khoảng 191,0 ha (1,77% diện tích đất tự nhiên). Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nặng, cây trồng chủ yếu là cây lúa 1 vụ.
- Đất phù sa xám bạc trên phù sa cổ (B) có khoảng 161,0 ha (1,49% diện tích đất tự nhiên) được hình thành trên phù sa cổ, bạc màu nghèo dinh dưỡng.
- Đất xám vàng nhạt trên đá cát và dăm cuội kết (Fq): 19,0 ha (0,27% diện tích đất tự nhiên). Thành phần cơ giới nhẹ, đất chua, các chất dinh dưỡng đều rất thấp.
- Phần diện tích là mặt nước chiếm trên 8,0% diện tích tự nhiên của huyện.

## 2.2. Tài nguyên nước

\* *Nguồn nước mặt*: Sông Đuống là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Gia Bình. Là nơi cung cấp nguồn nước tưới cho hệ thống thủy nông Gia Thuận. Hệ thống sông ngòi, kênh mương với số lượng ao hồ dày đặc tạo điều kiện thuận lợi cung cấp nước quanh năm cho sản xuất và sinh hoạt.

\* *Nguồn nước ngầm*: Tuy chưa được khảo sát tính toán cụ thể, nhưng qua số liệu thực tế sử dụng của người dân cho thấy mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 3-6 m, với chất lượng nước tốt.

## 2.3. Tài nguyên khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng

Địa chất huyện Gia Bình là trầm tích trẻ nguồn gốc phù sa sông Hồng, do đó khoáng sản chỉ có sét để sản xuất gạch ngói và cát để xây dựng.

## 2.4. Tài nguyên rừng

Là huyện đồng bằng nên diện tích rừng của Gia Bình không nhiều. Hiện tại có 40,75 ha, tại các xã Đông Cứu (24,88 ha), Giang Sơn (8,20 ha), Lãng Ngâm (7,67 ha), là rừng trồng phòng hộ, góp phần ổn định môi trường sinh thái.

# II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

## 1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

### \* *Khu vực kinh tế nông nghiệp*

Ngành nông nghiệp giữ vững trong топ dẫn đầu toàn tỉnh về về quy mô sản xuất, năng suất và chất lượng sản phẩm, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của Nhân dân trên địa bàn huyện. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng hàng năm từ 1,6% đến 6,3% (trừ năm 2019 ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng nặng nề do dịch tả lợn Châu Phi). Năm 2020, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.239 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010).

Giá trị sản phẩm thu được từ trồng trọt/1 ha canh tác (theo giá hiện hành) đạt 140 triệu đồng. Sản lượng lương thực có hạt đạt 55.200 tấn, năng suất lúa bình quân đạt 63,9 tạ/ha. Trong sản xuất nông nghiệp bước đầu có chuyển biến tích cực, cụ thể là: chuyển đổi 110 ha diện tích đất 2 lúa khó khăn sang trồng cây ăn quả, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản với diện tích 60 ha; hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung với diện tích 129 ha, có 25 ha diện tích sản xuất cây rau màu đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, 30 cơ sở chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGap...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, mô hình kinh tế trang trại phát triển với quy mô ngày càng mở rộng theo hướng sản xuất hàng hóa. Tổng đàn trâu, bò bình quân hằng năm đạt 4.000 con; đàn lợn 31.400 con; gia cầm 803.300 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng bình quân đạt 9.000 tấn/năm.

Triển khai có hiệu quả đề án nuôi cá thâm canh, phát triển nuôi cá lồng trên sông Đuống (hiện nay toàn huyện có 394 lồng cá), đưa sản lượng cá bình quân hàng năm đạt trên 6.400 tấn; giá trị sản xuất/ha nuôi trồng thủy sản đạt trên 200 triệu đồng/năm.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt phong trào trồng cây nhân dân, hằng năm trồng được trên 40.000 cây các loại, đưa giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đến nay đạt 3.860 triệu đồng (giá hiện hành).

#### **\* Khu vực kinh tế công nghiệp**

Giá trị sản xuất khu vực - xây dựng đạt mức tăng trưởng cao, bình quân tăng 9,9%/năm, góp phần quyết định đến xu hướng tăng trưởng kinh tế của huyện; trong đó chủ lực là ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tỷ trọng GTSX của riêng ngành công nghiệp luôn chiếm chủ yếu trong khu vực công nghiệp - xây dựng. Tốc độ tăng GTSX của công nghiệp luôn cao hơn mức tăng chung của cả khu vực; bình quân 5 năm, GTSX khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 10%/năm, trong đó GTSX công nghiệp tăng 11,3%.

Các làng nghề truyền thống từng bước được đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất gắn với thị trường, nâng cao sức cạnh tranh và thương hiệu sản phẩm. Năng lực, trình độ, công nghệ của các cơ sở sản xuất được nâng lên, một số sản phẩm đã có sức cạnh tranh và tăng trưởng khá. Làng nghề gò đúc đồng Đại Bái đã duy trì và phát huy có hiệu quả thương hiệu. Sản phẩm mây tre đan Xuân Lai được cấp có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể.



**\* Khu vực kinh tế dịch vụ**

Hệ thống thương mại, dịch vụ phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích được hình thành từ các khu trung tâm tới các thôn xóm, khu dân cư; chợ trung tâm Thị trấn Gia Bình, chợ Ngụ (xã Nhân Thắng), các chợ truyền thống tiếp tục được đầu tư cải tạo, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hoá và phục vụ đời sống của Nhân dân.

Hiện nay toàn huyện có 480 doanh nghiệp thương mại và gần 6.000 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ, với trên 9.500 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 2.297 tỷ đồng, tăng 12,4%/năm. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động ngành thương mại, dịch vụ.

**2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập****\* Dân số**

Theo số liệu thống kê, năm 2020, toàn huyện có 105.116 người, mật độ bình quân dân số là 878 người/km<sup>2</sup>, trong đó dân số thành thị (thị trấn Gia Bình) có 8.565 người chiếm 8,15% dân số toàn huyện. Cấu trúc dân số thuộc loại trẻ, nên tiềm năng lao động và khả năng sinh đẻ còn rất lớn. Là huyện có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của tỉnh, song dân số chủ yếu phân bố ở các vùng nông thôn với nền kinh tế thuần nông.

**\* Lao động, việc làm và an sinh xã hội**

Năm 2020, có 60.967 người trong độ tuổi lao động đang làm việc, chiếm 58% dân số. Việc mở các lớp đào tạo nghề, nhân cấy nghề mới cho lao động nông thôn nâng cao trình độ tay nghề cho lao động tiếp tục được duy trì và phát triển. Đã tổ chức được 150 lớp học nghề cho trên 4.500 lao động, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hằng năm giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội, công tác giảm nghèo luôn được các cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm: Đã thực hiện tốt việc rà soát các đối tượng bảo trợ xã hội và tiến hành chi trợ cấp cho 6.156 đối tượng với tổng số tiền trên 25 tỷ đồng/năm. Nâng cao trách nhiệm của cộng đồng xã hội trong công tác giảm nghèo; tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí tiếp cận đa chiều đến cuối năm còn 1,62%.

**3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn****\* Thực trạng phát triển đô thị**

Thị trấn Gia Bình với vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện. Thị trấn có tổng diện tích tự nhiên là 466,50 ha chiếm 4,34% diện tích

của toàn huyện, dân số 8.565 người, mật độ phân bố dân cư của thị trấn là 1.494 người/km<sup>2</sup>. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ. Quy hoạch phát triển đô thị được huyện quan tâm nhưng về mặt thực thi còn rất hạn chế cả về quy mô cũng như chất lượng. Bên cạnh đó, dân cư đô thị của huyện ngoài khu vực dân cư mới, phần lớn dân cư vẫn chủ yếu sống dựa vào sản xuất nông nghiệp với tập quán sinh hoạt mang nét đặc trưng của dân cư nông thôn.

#### **\* *Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn***

Các khu dân cư nông thôn tập trung ở 13 xã, có 96.551 người, chiếm 91,85% dân số toàn huyện. Các khu dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển từ lâu đời, gắn với làng nghề truyền thống, ổn định qua nhiều thế hệ. Tập quán cư trú và phân bố theo làng xóm, sống theo dòng họ, nét văn hóa sân đình, nhiều lễ hội dân gian truyền thống.

Một số khu dân cư tập trung theo các tuyến giao thông, ngoài đê sông Đuống, kênh mương không thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Nhìn chung khu vực dân cư nông thôn tương đối ổn định, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi thay song cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, nhất là vấn đề về môi trường, nước sạch, thoát nước, bãi rác, khu sản xuất cho các làng nghề, khu chăn nuôi tập trung.

### **4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **\* *Giao thông***

Đến nay, 100% số thôn đã cơ bản hoàn thành đường bê tông với tổng chiều dài 438 km; tổng chiều dài đường xã, huyện đã được bê tông, nhựa hoá là 110,26 km. Một số dự án giao thông quan trọng đã được đầu tư xây dựng hoàn thành như: Đường tỉnh 280, đường nối đê Hữu Đuống với đường tỉnh 281 và 2 tuyến nhánh, đường tỉnh 285 cũ và mới... đáp ứng được sự mong đợi của Nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ vào địa bàn.

#### **\* *Thủy lợi***

Hệ thống đê Trung ương và đê địa phương đã được đầu tư kiên cố hoá toàn tuyến với tổng chiều dài trên 35 km, đầu tư xây dựng 6 bờ kè hộ chân đê với chiều dài 10 km và 8,5 km đường hành lang chân đê, đáp ứng tốt nhu cầu chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, giao thông và lưu thông hàng hoá thúc đẩy phát triển sản xuất trên địa bàn.

#### **\* *Giáo dục và Đào tạo***

Xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án phát triển giáo dục như: Đề án kiên cố hóa trường, lớp học; đề án quy hoạch mạng lưới trường Trung học cơ sở, tiểu học, mầm non đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Phối hợp

triển khai dự án đầu tư xây dựng mới trường Trung học cơ sở chất lượng cao Lê Văn Thịnh tại thị trấn Gia Bình với kinh phí đầu tư trên 130 tỷ đồng, đầu tư xây dựng mới trường mầm non Hoàng Đăng Miện....

Đến nay, đã có 44/44 trường đạt chuẩn quốc gia, là huyện có 100% trường tiểu học đạt chuẩn mức II sớm nhất tỉnh. Đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ bản đáp ứng về số lượng và chất lượng với 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và giáo viên trên chuẩn đạt 92,5%. Thực hiện tốt chương trình “sửa học đường” trong các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện. Đã tổ chức sáp nhập Trung tâm Dạy nghề huyện với Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên theo chỉ đạo của cấp trên, sau sáp nhập đã nhanh chóng ổn định và hoạt động hiệu quả.

### **\* Y tế**

Sự nghiệp y tế có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới cơ sở y tế được mở rộng, tổ chức sắp xếp lại theo hướng tinh gọn; được đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng nhiều kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị bệnh. Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 5,8; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90%; 100% số xã có bác sỹ; 14/14 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2 từ cuối năm 2017.

Thực hiện tốt các chế độ chính sách khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, đối tượng chính sách, trẻ em dưới 6 tuổi. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế đạt kết quả khá như: Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; chương trình chống sốt rét, chống lao,... đạt tỷ lệ 100%. Tăng cường quản lý hoạt động ngành y, được ngoài công lập, quản lý thị trường thuốc tân dược, thực phẩm chức năng...

Hệ thống mạng lưới công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình từ huyện đến thôn được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả, tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,3%/năm, đạt chỉ tiêu Đại hội. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm, duy trì 100% số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.

### **\* Văn hóa và Thể dục - thể thao**

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp ủy Đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện đã đi vào chiều sâu. Số lượt gia đình văn hóa 131.502 hộ; Số lượt làng văn hóa 348 làng; xã văn hóa và đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 59 lượt xã; công sở văn hóa 481 lượt đơn vị.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, di tích lịch sử văn hóa nói riêng có nhiều chuyển biến. Đến nay trên địa bàn có 68 di tích

lịch sử các cấp trong đó có 10 di tích cấp Quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia, tăng 05 di tích so với nhiệm kỳ trước. Các di tích lịch sử nằm trong tua du lịch sinh thái tâm linh ven sông Đuống như: Khu du lịch sinh thái Thiên Thai, chùa Thiên Thư, Lê Chi Viên, chùa Đại Bi, khu lăng mộ và đền Cao Lỗ Vương, đền Tam phủ... đều được đầu tư trùng tu tôn tạo, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh về tham quan, góp phần quảng bá hình ảnh của huyện.

Hoạt động thể dục thể thao tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhất là đối với môn vật. Các câu lạc bộ thể thao được duy trì và mở rộng với môn bóng chuyền da và bóng chuyền hơi, các câu lạc bộ thể dục nhịp điệu, thể hình được nhiều người tham gia. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao các cấp huyện Gia Bình; thu hút trên 2.000 vận động viên của 29 đoàn thể thao và 808 vận động viên trực tiếp thi đấu ở 10 môn trong đại hội thể dục thể thao huyện Gia Bình lần thứ V; tham dự đại hội thể dục thể thao tỉnh Bắc Ninh lần thứ VIII. Năm 2019 được UBND tỉnh Bắc Ninh công nhận 27 câu lạc bộ quan họ thực hành, góp phần nâng cao công tác truyền bá di sản văn hóa phi vật thể Dân ca quan họ Bắc Ninh cho các thế hệ trên địa bàn

Công tác thông tin, tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, truyền hình đã có nhiều đổi mới. Các tin bài, chương trình phát thanh địa phương, trang truyền hình địa phương trên sóng Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, các tin bài cộng tác với báo Bắc Ninh và các báo khác trong và ngoài tỉnh với các nội dung ngày càng phong phú, đã góp phần tuyên truyền, quảng bá hình ảnh quê hương Gia Bình đang ngày càng phát triển và đổi mới.

#### **\* Năng lượng**

Mạng lưới điện nông thôn hằng năm đều được nâng cấp và cải tạo, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống, sinh hoạt của Nhân dân. Tổng chiều dài lưới trung áp hiện có là 131km, trong đó: Đường dây 35KV là 37km, đường dây 22KV là 85km; có 176 trạm biến áp phân phối với tổng công suất là 16.300 KVA.

#### **\* Bưu chính, viễn thông**

Hạ tầng viễn thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, đồng bộ, tăng dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao về chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin. Dịch vụ internet băng thông rộng, 3G, 4G được đa dạng các loại hình dịch vụ để phục vụ tốt nhu cầu của thị trường. Hệ thống bưu cục và các điểm phục vụ bưu chính được mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử và phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đến nay trên 30% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được chuyển phát qua dịch vụ bưu chính công ích.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Thuận lợi**

Gia Bình có không ít tiềm năng, thế mạnh để nâng cao tốc độ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian tới, cụ thể như sau:

Có điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên đất đai thích hợp cho việc sản xuất nông - thủy sản. Cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến nông, thủy sản, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Diện tích đất đai có điều kiện để xây dựng các khu, cụm công nghiệp; nguyên liệu chủ yếu cho phát triển công nghiệp trước hết là sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như cát, sỏi, gạch. Ngoài ra, huyện còn có điều kiện phát triển các cụm công nghiệp làng nghề, trên cơ sở các làng nghề mây tre đan và đúc đồng.

Vị trí địa lý, địa hình là những lợi thế để phát triển thương mại - dịch vụ đặc biệt là dịch vụ phục vụ du lịch tâm linh, dịch vụ nông nghiệp, công nghiệp.

Gia Bình có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng trong độ tuổi có khả năng lao động cao so với dân số. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên.

#### **3.2. Những hạn chế, khó khăn**

Là huyện nằm xa trung tâm các đô thị và các trung tâm kinh tế lớn, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn nên việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài còn hạn chế. Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, sức mua của dân cư thấp.

Xuất phát điểm kinh tế của huyện còn thấp, chưa có sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp mũi nhọn nên việc tích lũy về kinh tế để tái đầu tư còn hạn chế.

Dân số tăng nhanh, lực lượng lao động bổ sung hàng năm ở nông thôn chủ yếu tham gia vào sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động còn thấp.

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chậm phát triển, quy hoạch phát triển khu sản xuất còn nhiều hạn chế, gây ô nhiễm môi trường đặc biệt trong các làng nghề.

Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp; thiên tai, dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi,... Đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trong huyện.

## PHẦN II

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

## 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.759,02</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.627,18</b>	<b>61,60</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.487,73	41,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.487,73</i>	<i>41,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	875,26	8,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,33	1,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,75	0,38
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.015,23	9,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,88	0,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.101,32</b>	<b>38,12</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,79	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30	0,05
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,84	0,38
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,45	0,11
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.689,10	15,70
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	990,88	9,21
-	Đất thủy lợi	DTL	482,26	4,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,39	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,62	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,93	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,58	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,31	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,89	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,69	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	93,08	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,12	0,00
-	Đất chợ	DCH	3,76	0,03
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86	0,05
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.219,20	11,33
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	79,52	0,74
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,85	0,11
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,01
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,49	0,20
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974,40	9,06
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,84	0,32
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,98	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,52</b>	<b>0,28</b>

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Gia Bình

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2020 như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo KH 2020 đã được duyệt (ha)	Diện tích CMD năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-506,70</b>	<b>-102,20</b>	<b>20,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-352,62	-56,81	16,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-112,40	-42,67	37,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-8,76	-0,64	7,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-34,92	-2,08	5,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>506,70</b>	<b>102,20</b>	<b>20,17</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo KH 2020 đã được duyệt (ha)	Diện tích CMD năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,25		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,51	0,20	0,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-4,04	3,50	-86,63
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	394,53	91,08	23,09
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,05		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,49		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,91	6,95	34,91
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,54		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,94	0,14	4,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30		
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,42	0,33	1,54
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-0,79		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-0,31		

### a. Nhóm đất nông nghiệp:

Đã thực hiện giảm được 102,20 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 506,70 ha, thấp hơn 404,50 ha, đạt tỷ lệ 20,17% kế hoạch, trong đó:

- Đất trồng lúa: Thực hiện giảm được 56,81 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 352,62 ha, thấp hơn 295,81 ha, đạt 16,11% kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình chậm triển khai, một số lấy sang đất khác để đảm bảo an ninh lương thực, nguồn vốn đầu tư vào các công trình xã hội, cơ sở hạ tầng bị cắt giảm,... do đó chỉ tiêu không đạt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện giảm được 42,67 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 112,40 ha, thấp hơn 69,73 ha, đạt 37,96% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình thủy lợi như: Nâng cấp đê hữu Đuống theo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu; Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200-K45+000 đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình; Xử lý sự cố sạt lở đê bờ, bãi sông đoạn K48+500-K51+300, Đê Hữu Đuống huyện Gia



Bình;... dự kiến là 2020 nhưng phần lớn lại chuyển sang kế hoạch 2021.

- Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện giảm được 0,64 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 8,76 ha, thấp hơn 8,12 ha, đạt 7,31% kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như xây dựng đường giao thông, xây dựng nhà văn hóa, xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện giảm được 2,08 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 34,92 ha, thấp hơn 32,84 ha, đạt 5,96% kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như xây dựng trung tâm văn hóa thể thao, di tích lịch sử văn hóa, nhà văn hóa, sân thể thao, đường giao thông, thủy lợi và đầu giá đất ở.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 2,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Khu chăn nuôi tập trung xã Cao Đức thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

#### ***b. Nhóm đất phi nông nghiệp***

Đã thực hiện tăng được 102,20 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 506,70 ha, thấp hơn 404,50 ha, đạt tỷ lệ 20,17% kế hoạch, trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 0,25 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Giang Sơn thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được vì chưa hoàn thiện hồ sơ và thủ tục để làm giải phóng mặt bằng.

- Đất an ninh: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 0,30 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Trụ sở công an xã Xuân Lai và Trụ sở công an xã Giang Sơn thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 10,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Khu công nghiệp Gia Bình thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 10,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Cụm công nghiệp Xuân Lai thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất thương mại, dịch vụ: Thực hiện tăng được 0,20 ha, so với kế hoạch

được xét duyệt là 22,51 ha, thấp hơn 22,31 ha, đạt 0,89% kế hoạch. Nguyên nhân do các dự án: Đầu tư xây dựng khách sạn, nhà hàng ăn uống, văn phòng giao dịch và dịch vụ ở thị trấn Gia Bình; Đầu tư xây dựng Văn phòng HTX và Khu trưng bày giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp và thu mua, tiêu thụ nông sản và dịch vụ ở thị trấn Gia Bình; Khu thương mại dịch vụ xã Đại Bái; Trung tâm tổ chức, sự kiện tiệc cưới và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại xã Đại Bái;... thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được vì chưa hoàn thiện hồ sơ và thủ tục để làm giải phóng mặt bằng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện tăng được 3,50 ha, so với kế hoạch được xét duyệt được 4,04 ha. Nguyên nhân do nhu cầu về vật liệu xây dựng của huyện giảm do một số dự án thực tế có nhu cầu như: Bãi tập kết vật liệu xây dựng ở xã Cao Đức; Xây dựng bến thủy nội địa và bãi tập kết cát, sỏi, vật liệu xây dựng thôn Thiên Đức và Đầu tư xây dựng trung tâm kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và chế biến các sản phẩm nông lâm sản, sản xuất các phụ kiện may mặc ở xã Đại Bái nhưng chậm triển khai.

- Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện tăng được 91,08 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 394,53 ha, thấp hơn 303,45 ha, đạt 23,09% kế hoạch. Nguyên nhân diện tích đất có mục đích công cộng thấp hơn so với kế hoạch đặt ra là do kế hoạch chưa tính đến nguồn vốn thực hiện, có một số công trình chưa cần thiết theo phương án, việc giải tỏa mặt bằng gặp nhiều bất cập,...

- Đất ở tại nông thôn: Thực hiện tăng được 6,95 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 19,91 ha, thấp hơn 12,96 ha, đạt 34,91% kế hoạch. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư hạ tầng cũng như nhu cầu của người dân đang dần ổn định.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 4,54 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư hạ tầng cũng như nhu cầu của người dân đang dần ổn định.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện tăng được 0,14 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 2,94 ha, thấp hơn 2,80 ha, đạt 4,76% kế hoạch. Nguyên nhân do dự án Trụ sở làm việc ĐU-HĐND-UBND xã Bình Dương; Trung tâm UBND xã Song Giang; Xây dựng trụ sở UBND xã Đại Bái thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 0,30 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Đầu tư xây dựng mới Trung tâm chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Gia Bình thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch được xét duyệt tăng 8,49 ha, nhưng chưa thực hiện được. Nguyên nhân do các dự án khu vui chơi, giải trí công cộng ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được. Hoặc do đã xây dựng, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được xét duyệt tăng 21,42 ha, nhưng chưa thực hiện được. Nguyên nhân do dự án Mở rộng đền Cao Lỗ Vương ở xã Cao Đức; Mở rộng đình Diên Lộc thôn Đại Bái... thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được. Hoặc do đã xây dựng, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được xét duyệt giảm 0,79 ha, nhưng chưa thực hiện được. Do xây dựng công trình dự án lấy vào loại đất này thực tế đã xây dựng xong, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được xét duyệt giảm 0,31 ha, nhưng chưa thực hiện được. Do xây dựng công trình Khu cây xanh hồ nước thôn Gia Phú; Mô hình kinh tế trang trại kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại thôn Gia Phú, xã Bình Dương lấy vào loại đất này thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai thực hiện.

**\* *Đánh giá việc triển khai thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Gia Bình được phê duyệt tại Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh gồm 216 công trình, dự án với diện tích 552,45 ha. Trong đó:

- Đã thực hiện 63 công trình với diện tích 105,30 ha;
- Hủy bỏ 68 công trình với diện tích 212,44 ha;
- Tiếp tục thực hiện 85 công trình với diện tích 234,71 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 02A, 02B/CH. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2020 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh, cơ bản UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt. Tuy nhiên, trước những biến động lớn từ cơ chế, từ nguồn vốn đầu tư và những khó khăn khác mà khi lập kế hoạch chưa tính hết được nên có những tồn tại nhất định.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 20,17% kế hoạch. Trong đó: Đất nông nghiệp khác chưa thực hiện; Đất trồng lúa đạt 16,11%; Đất trồng cây hàng năm khác đạt 37,96%; Đất trồng cây lâu năm đạt 7,31% và Đất nuôi trồng thủy sản đạt 5,96%. Chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp hơn nhiều theo kế hoạch cũng là những tồn tại nhất định như làm cho cơ cấu kinh tế còn dựa nhiều vào nông nghiệp.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 20,17% kế hoạch. Trong đó: Đất quốc phòng, Đất an ninh, Đất khu công nghiệp, Đất cụm công nghiệp, Đất bãi thải, xử lý chất thải, Đất ở tại đô thị, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, Đất có mặt nước chuyên dùng đều chưa thực hiện; Đất thương mại, dịch vụ 0,89%; Đất phát triển hạ tầng đạt 23,09%; Đất có di tích lịch sử - văn hóa đạt 5,66%; Đất ở tại nông thôn đạt 34,91%; Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 4,76%; Đất cơ sở tôn giáo đạt 31,75%; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 32,63%; Đất cơ sở tín ngưỡng đạt 1,54%. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện đến năm 2020. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người nông dân còn khó khăn, dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

### III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất do chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế nên tổng đầu tư của xã hội đều giảm dẫn đến tiến độ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện còn chậm.

- Do huyện chưa hoàn thiện công việc xây dựng tài liệu hồ sơ địa chính, mâu thuẫn trong quá trình sử dụng đất còn tồn tại điều này đã làm ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm trước. Như xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai chưa có, đăng ký và điều chỉnh biến động không thường xuyên,...

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các địa phương cấp xã, thị trấn chưa thực sự coi trọng việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm không sát.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chịu nhiều tác động của yếu tố thị trường.

- Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Mặc dù kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực còn thấp. Công tác quản lý, triển khai, xử lý vi phạm về kế hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử

dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều phức tạp và khó khăn, thiếu tập trung. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm còn chậm.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

**PHẦN III****LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021****I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)**

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Ninh chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Việc đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh sẽ được đánh giá sau khi được UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

**II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực****2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện)****Bảng 03: Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>85</b>	<b>240,26</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	1	0,25
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	2,80
5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,30
7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	0,30
9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	6,34
11	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	8,38
13	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	9,81
15	Đất giao thông	DGT	14	61,27
17	Đất thủy lợi	DTL	10	37,70
19	Đất công trình năng lượng	DNL	1	0,90
21	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	1,60
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4	1,09
25	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6	2,03
27	Đất chợ	DCH	2	2,91
29	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2	2,80
31	Đất ở tại đô thị	ODT	7	44,90
33	Đất ở tại nông thôn	ONT	9	38,36
35	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	13,12
37	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2	5,40

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

**Bảng 04: Danh mục công trình đăng ký mới năm 2021**

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>46</b>	<b>562,87</b>
1	Đất an ninh	CAN	1	0,59
2	Đất khu công nghiệp	SKK	2	436,00
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1,35
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3	3,72
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	0,20
6	Đất giao thông	DGT	3	6,81
7	Đất thủy lợi	DTL	8	27,25
8	Đất công trình năng lượng	DNL	4	1,70
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	0,06
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1	0,77
11	Đất ở tại đô thị	ODT	2	8,77
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	11	44,00
13	Đất khu công nghiệp	SKN	1	10,00
14	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	13,65
15	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	8,00

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

### III. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Kế hoạch SDD năm 2021		Biến động diện tích 2021/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.759,02</b>	<b>100,00</b>	<b>10.759,02</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.627,18</b>	<b>61,60</b>	<b>5.915,12</b>	<b>54,98</b>	<b>-712,06</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.487,73	41,71	3.909,85	36,34	-577,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.487,73	41,71	3.909,85	36,34	-577,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	875,26	8,14	788,21	7,33	-87,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,33	1,68	176,26	1,64	-4,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,75	0,38	40,30	0,37	-0,45



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Kế hoạch SDD năm 2021		Biến động diện tích 2021/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.015,23	9,44	964,62	8,97	-50,61
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,88	0,26	35,88	0,33	8,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.101,32</b>	<b>38,12</b>	<b>4.813,38</b>	<b>44,74</b>	<b>712,06</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,79	0,04	5,04	0,05	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	0,01	1,77	0,02	0,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			436,00	4,05	436,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			10,00	0,09	10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30	0,05	32,07	0,30	26,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,84	0,38	46,24	0,43	5,40
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,45	0,11	11,45	0,11	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.689,10	15,70	1.786,71	16,61	97,61
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	990,88	9,21	1.007,27	9,36	16,39
-	Đất thủy lợi	DTL	482,26	4,48	532,42	4,95	50,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,39	0,23	32,72	0,30	8,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	0,06	6,29	0,06	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,62	0,41	52,85	0,49	9,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,93	0,09	9,93	0,09	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,58	0,02	5,18	0,05	2,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60	0,01	0,60	0,01	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,31	0,01	11,32	0,11	10,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,89	0,06	8,55	0,08	1,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,69	0,22	25,66	0,24	1,97
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	93,08	0,87	87,13	0,81	-5,95
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,12	0,00	0,12	0,00	
-	Đất chợ	DCH	3,76	0,03	6,67	0,06	2,91
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86	0,05	5,63	0,05	0,77
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.219,20	11,33	1.298,59	12,07	79,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	79,52	0,74	132,05	1,23	52,53
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,85	0,11	15,51	0,14	3,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,01	1,82	0,02	0,30
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,49	0,20	22,58	0,21	1,09
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974,40	9,06	974,40	9,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Kế hoạch SDD năm 2021		Biến động diện tích 2021/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,84	0,32	32,54	0,30	-2,30
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,98	0,01	0,98	0,01	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,52</b>	<b>0,28</b>	<b>30,52</b>	<b>0,28</b>	

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5.912,62 ha. Trong năm 2021 đất nông nghiệp thực giảm 712,06 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 2,50 ha lấy từ đất giao thông 0,30 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 2,20 ha.

- Giảm 714,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 5.915,12 ha, chiếm 54,98% diện tích đất tự nhiên.

#### \* Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.909,85 ha; đến năm 2021 đất trồng lúa giảm 577,88 ha so với năm 2020, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 1,50 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,25 ha;
+ Đất an ninh	: 0,50 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 338,27 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 9,39 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 11,34 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,40 ha;
+ Đất giao thông	: 47,10 ha;
+ Đất thủy lợi	: 6,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 6,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 10,02 ha;

+ Đất công trình năng lượng	: 2,60 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 6,00 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,66 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,94 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 2,66 ha;
+ Đất chợ	: 2,71 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 70,90 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 50,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước	: 3,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,30 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 3.909,85 ha, chiếm 36,34% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 788,21 ha; đến năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác giảm 87,05 ha so với năm 2020, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	: 10,50 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 14,85 ha;
+ Đất giao thông	: 2,30 ha;
+ Đất thủy lợi	: 58,80 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,21 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 788,21 ha, chiếm 7,33% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 176,26 ha; đến năm 2021 đất trồng cây lâu năm giảm 4,07 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất giao thông	: 1,23 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,14 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,00 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,45 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 176,26 ha, chiếm 1,64% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 40,30 ha; giảm 0,45 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 40,30 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 964,62 ha; đến năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản giảm 50,61 ha so với năm 2020, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 4,00 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 29,98 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,21 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,58 ha;
+ Đất giao thông	: 4,70 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 3,00 ha;
+ Đất chợ	: 0,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 6,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,60 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 1,00 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 964,62 ha, chiếm 8,97% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 27,88 ha. Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2021 tăng 8,00 ha so với năm 2020. Do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,00 ha;
+ Đất giao thông	: 0,30 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,20 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 35,88 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.098,82 ha. Trong năm 2021 đất phi nông nghiệp tăng 712,06 ha. Do đất nông nghiệp chuyển sang.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.813,38 ha, chiếm 44,74% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,79 ha; đến năm 2021 đất quốc phòng tăng 0,25 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,25 ha.
-----------------	------------

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 5,04 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất an ninh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,18 ha; đến năm 2021 đất an ninh tăng 0,59 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất an ninh là 1,77 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,00 ha; đến năm 2021 đất khu công nghiệp tăng 436,00 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 338,27 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 10,50 ha.
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 29,98 ha.

- + Đất giao thông : 40,00 ha.
- + Đất thủy lợi : 8,50 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 8,75 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 436,00 ha, chiếm 4,05% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,00 ha; đến năm 2021 đất cụm công nghiệp tăng 10,00 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 9,39 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,21 ha;
- + Đất giao thông : 0,40 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 10,00 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,30 ha; đến năm 2021 đất đất thương mại, dịch vụ tăng 26,77 ha so với hiện trạng năm 2020 lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 11,34 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 14,85 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,58 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 32,07 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 40,84 ha tăng 5,40 ha so với năm 2020 do lấy vào loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 5,40 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 46,24 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,45 ha; đến năm 2021 đất sản xuất vật liệu xây dựng không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 11,45 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch 1.625,34 ha; đến năm 2021 đất phát triển hạ tầng thực tăng 97,61 ha so với năm 2020. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2021 là 1.786,71 ha chiếm 16,61% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

**+ Đất giao thông:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 946,40 ha; đến năm 2021 đất giao thông thực tăng 16,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 60,87 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 47,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,23 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,70 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,04 ha;

- Giảm 44,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,30 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 40,00 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,40 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,02 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,81 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,20 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất giao thông là 1.007,27 ha, chiếm 9,36% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất thủy lợi:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 467,47 ha; đến năm 2021 đất thủy lợi thực tăng 50,16 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 64,95 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 6,15 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 58,80 ha;

- Giảm 14,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp : 8,50 ha;  
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,50 ha;  
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;  
+ Đất giao thông : 3,30 ha;  
+ Đất ở tại nông thôn : 0,80 ha;  
+ Đất ở tại đô thị : 1,45 ha;  
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,22 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 532,42 ha, chiếm 4,95% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 24,34 ha. Đến năm 2021, quỹ đất cho mục đích này thực tăng 8,33 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 8,38 ha lấy vào loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 6,38 ha;  
+ Đất giao thông : 0,50 ha;  
+ Đất thủy lợi : 0,50 ha;  
+ Đất ở tại đô thị : 1,00 ha;

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,05 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 32,72 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,99 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 0,30 ha so với năm 2020 lấy từ đất trồng lúa.



Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,29 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 42,79 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 9,23 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 10,06 ha lấy vào loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 10,02 ha;
+ Đất giao thông	: 0,02 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;

- Giảm 0,83 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,05 ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,78 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 52,85 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9,93 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở cơ sở thể dục thể thao không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,93 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,58 ha; đến năm 2021 đất công trình năng lượng tăng 2,60 ha so với năm 2020, lấy từ đất trồng lúa.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 5,18 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,60 ha không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,60 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,31 ha; đến năm 2021 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 10,01 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 6,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,00 ha;
+ Đất giao thông	: 0,81 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 11,32 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

*+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6,89 ha; đến năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 1,66 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,66 ha.
-----------------	------------

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 8,55 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

*+ Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 23,63 ha; đến năm 2021 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 1,97 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 2,03 ha do lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 0,94 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,02 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,57 ha;
- Giảm 0,06 ha do chuyển sang loại đất sau:	
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 25,66 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 84,33 ha; đến năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thực giảm 5,95 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 2,80 ha do lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,66 ha;  
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha.

- Giảm 8,75 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp : 8,75 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 87,13 ha, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,12 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,12 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất chợ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,76 ha. Đến năm 2021, quỹ đất cho mục đích này tăng 2,91 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,71 ha;  
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chợ là 6,67 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,86 ha; đến năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,77 ha so với năm 2020, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,40 ha;  
+ Đất giao thông : 0,05 ha;  
+ Đất thủy lợi : 0,22 ha;  
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 5,63 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.216,23 ha; đến năm 2021 đất ở tại nông thôn thực tăng 79,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 82,36 ha, do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 70,90 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,34 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 6,34 ha;
+ Đất giao thông	: 1,20 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,78 ha;

- Giảm 2,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 2,20 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,57 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.298,59 ha, chiếm 12,07% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 78,48 ha; đến năm 2021 đất ở tại đô thị thực 52,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 53,57 ha, do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 50,07 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,25 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,60 ha;
+ Đất giao thông	: 1,20 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,45 ha.

- Giảm 1,04 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,00 ha.
+ Đất giao thông	: 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 132,05 ha, chiếm 1,23% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,81 ha; đến năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 3,66 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 3,70 ha, do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 3,04 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,21 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 0,45 ha;
- Giảm 0,04 ha do chuyển sang loại đất sau:
  - + Đất an ninh : 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,51 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,52 ha. Đến năm 2021, quỹ đất cho mục đích này tăng 0,30 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,82 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 21,49 ha; đến năm 2021 đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,09 ha so với năm 2020, do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,03 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,00 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 22,58 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 974,40 ha; đến năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 974,40 ha, chiếm 9,06% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 32,54 ha; đến năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 2,30 ha so với năm 2020, do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 2,20 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 32,54 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,98 ha không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,98 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**c. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 30,52 ha không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 30,52 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

**IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021**

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: **714,56 ha**. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 576,38 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 87,05 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,07 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,45 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 46,61 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp **0,00 ha**.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở **5,43 ha**.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

**V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021**

a. Đất nông nghiệp: **682,39 ha**. Trong đó:

- Đất trồng lúa nước 559,64 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 72,20 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 4,07 ha.
- Đất rừng phòng hộ 0,45 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 46,03 ha.

*b. Đất phi nông nghiệp: 75,21 ha. Trong đó:*

- Đất phát triển hạ tầng 68,86 ha.
- Đất ở tại nông thôn 2,97 ha.
- Đất ở tại đô thị 1,04 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,30 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021  
huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## **VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

## **VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021**

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế  
hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## **VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021**

### **8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình.

## 8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

## 8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

\* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực huyện Gia Bình: Tính bình quân 8.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực huyện Gia Bình: Tính bình quân 2.800.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm: tính bình quân 315.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: 8.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 2.800.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

**Bảng 06: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất huyện Gia Bình**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>6.977.720</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	53,57	8.000.000	4.285.600
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	82,36	2.800.000	2.306.080
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng	32,17	1.200.000	386.040



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
	vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>2.228.053</b>
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với đất trồng lúa	559,64	315.000	1.762.866
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây hàng năm khác	72,20	315.000	227.430
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất nuôi trồng thủy sản	46,03	315.000	144.995
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây lâu năm	4,07	315.000	1.282
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,04	8.000.000	8.320
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	2,97	2.800.000	83.160
<b>Cân đối thu - chi (I-II)</b>				<b>4.749.667</b>

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

---

---

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để kế hoạch sử dụng đất của huyện có hiệu quả thì bên cạnh việc sử dụng đất một cách hợp lý cũng cần có những biện pháp bảo vệ đất, nhằm tránh hiện tượng thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sống. Biện pháp để bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường bao gồm các biện pháp:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

- Tích cực tuyên truyền và có những chế tài hợp lý để xử lý nghiêm các hoạt động hủy hoại môi trường đất nói riêng và môi trường sống nói chung.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

#### 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động nội lực: tài nguyên đất đai được xem là nguồn nội lực quan trọng để có thể thu hút và tạo nguồn vốn nội lực tiềm năng của huyện.

- Tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương: đối với nguồn vốn từ Trung ương, huyện cần ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

- Kêu gọi vốn đầu tư từ ngoài huyện: với những lợi thế về tiềm năng đất đai, cùng với những chủ trương, chính sách phù hợp hy vọng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực đầu tư vào các lĩnh vực có nhiều lợi thế của huyện như đã phân tích ở trên.

#### 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Gia Bình có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai công khai, minh bạch; bố trí đủ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho công tác đăng ký đất đai điện tử, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

##### *\* Giải pháp về cơ chế chính sách*

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức năng các quy hoạch đô thị, trung tâm hành chính xã, phường,... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia. Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Thực hiện đồng bộ chính sách về quản lý đất đai, như: có chính sách đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo bảng giá quy định thống nhất hoặc theo cơ chế thoả thuận giữa nhà đầu tư và chủ sử dụng đất để đảm bảo công bằng và quyền lợi của người sử dụng đất nhằm đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao.

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị,... đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính xã, thị trấn và các chợ,...

*\* Giải pháp về khoa học công nghệ*

- Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường nâng cao nguồn lực, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác hệ thống thông tin về đất đai. Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

*\* Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực*

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cấp xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị trực thuộc của Phòng tài nguyên và Môi trường cấp huyện và cán bộ địa chính xã.

---

---

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Bình được xây dựng theo đúng quy định của thông tư 29. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có sự tham gia của các ngành, các cấp và UBND các xã, thị trấn; dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau: tổng diện tích tự nhiên là 10.759,02 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 5.915,12 ha chiếm 54,98% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 4.813,38 ha chiếm 44,74% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 30,52 ha chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của huyện phát triển tương xứng so với vị thế của mình.

### 2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Bắc Ninh sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2021 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn.



**MỤC LỤC**

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	2
3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	4
4. Các sản phẩm của dự án .....	4
PHẦN I.....	5
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	5
1. Điều kiện tự nhiên .....	5
1.1. Vị trí địa lý .....	5
1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	5
1.3. Khí hậu .....	6
1.4. Thủy văn .....	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	6
2.1. Tài nguyên đất đai .....	6
2.2. Tài nguyên nước.....	7
2.3. Tài nguyên khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng .....	7
2.4. Tài nguyên rừng .....	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI...7	
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế .....	7
2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....	9
3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn .....	9
4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	10
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	13
3.1. Thuận lợi .....	13
3.2. Những hạn chế, khó khăn.....	13
PHẦN II.....	14
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 .....	14
I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....	14
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	14
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	15
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	20
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	21

PHẦN III .....	23
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	23
I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021).....	23
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	23
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện).....	23
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện) .....	24
III. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	24
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 .....	38
V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 .....	38
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021.....	39
VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021.....	39
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021 .....	39
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	39
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	40
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	40
PHẦN IV .....	42
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	42
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	42
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	42
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất .....	42
4.4. Các giải pháp khác.....	43
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	45
1. Kết luận.....	45
2. Kiến nghị .....	45